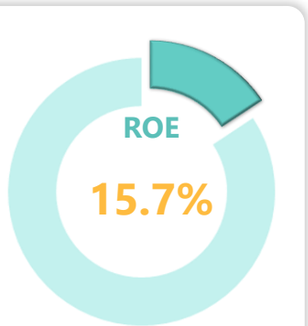
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

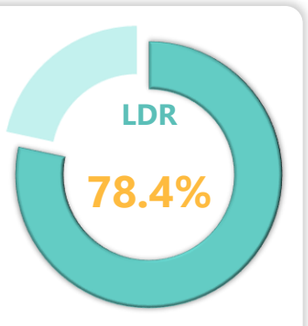
## Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

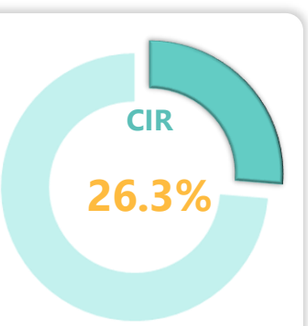
| Ngày 28/06/2024 | 11,400 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.2%** | **4.4%** | **10.7%** |

**Tổng thu nhập**
*Q2/24*
**4,541,546**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1,298,322| -
YoY: ▼546,573| -10.7%

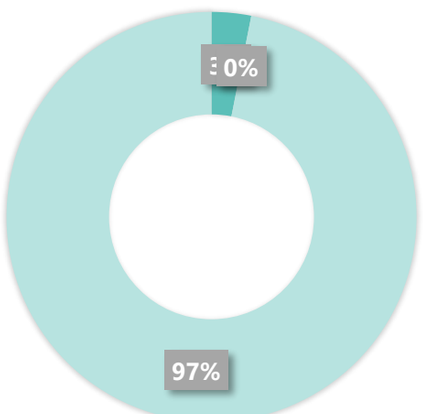
**Tổng thu nhập**
*6T 2024*
**10,381,4**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼910,378| -8.1%




**Cơ cấu sở hữu**




Sở hữu nước ngoài ■ Sở hữu nhà nước
Sở hữu khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

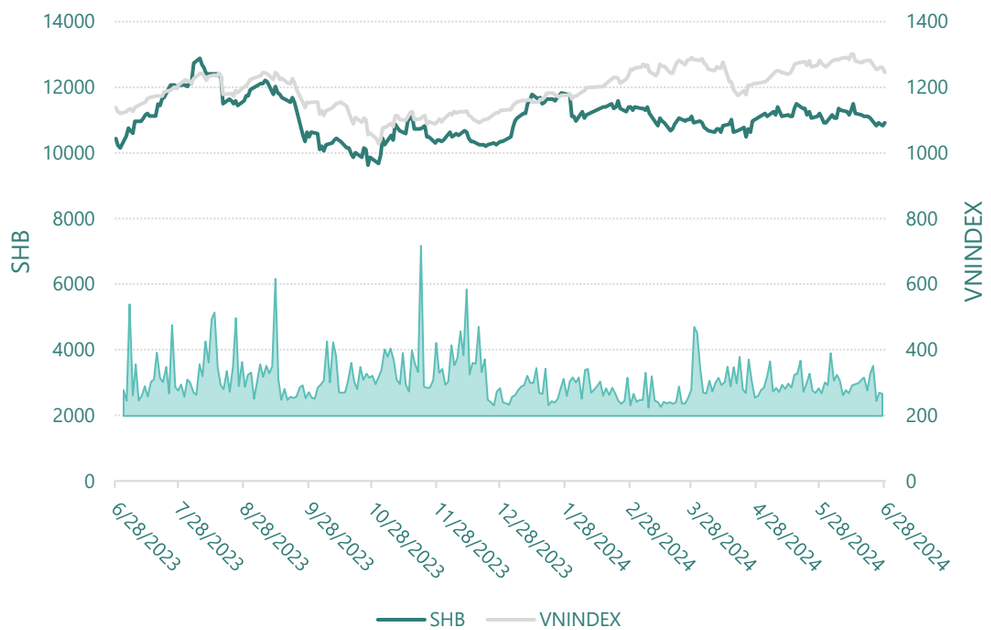
**Thu nhập lãi thuần**
*Q2/24*
**4,098,592**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼1,071,479| -
YoY: ▼9,027| -0.2%

**Thu nhập lãi thuần**
*6T 2024*
**9,268,66**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼682,867| -6.9%

**LN sau thuế**
*Q2/24*
**2,275,286**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼933,998| -29.1%
YoY: ▲ 323,801| 16.6%

**LN sau thuế**
*6T 2024*
**5,484,57**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 651,917| 13.5%

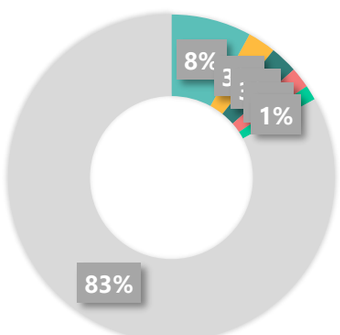
**Lịch sử giá**



# KẾT QUẢ KINH DOANH

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 9,626 - 12,882 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 41,752 |
| Số lượng CPLH (CP) | 3,662,412,356 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 29,146,452 |
| Sở hữu nước ngoài | 3.1% |
| Beta | 0.83 |
| EPS | 2,218 |
| P/E | 5.1 |

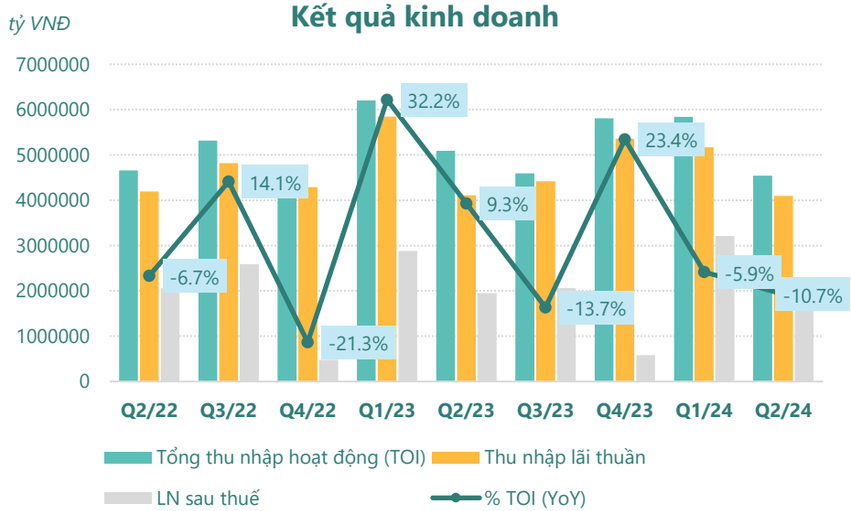
## Cơ cấu cổ đông




- CTCP Tập đoàn T&T
- Đỗ Quang Vinh (Phó Tổng giám đốc)
- Đỗ Quang Hiển (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Thị Thu Hà
- CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội
- Khác

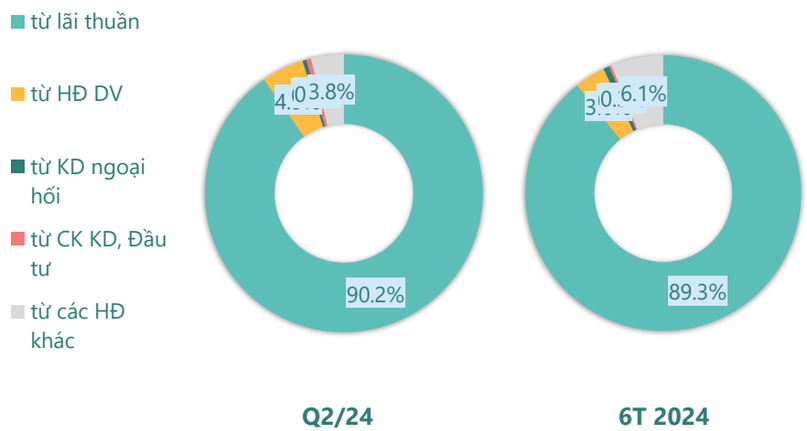
*(Nguồn: fireant.vn)*

## Kết quả kinh doanh



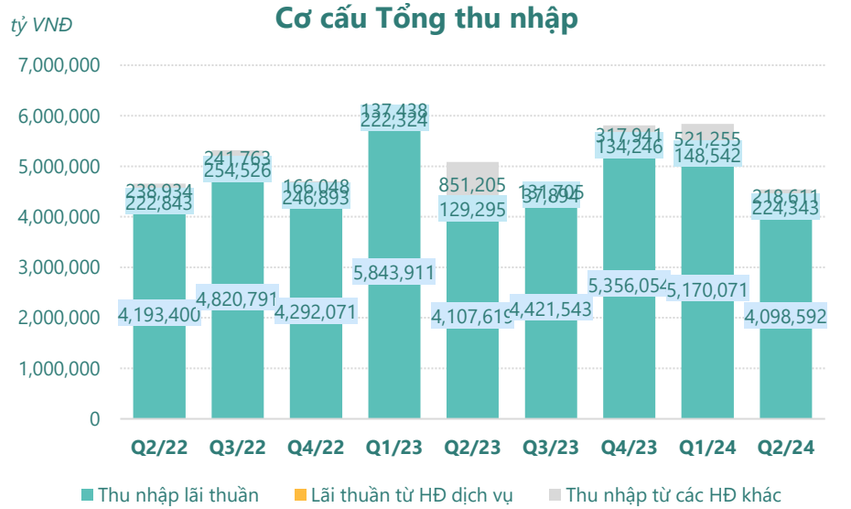

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Thu nhập thuần



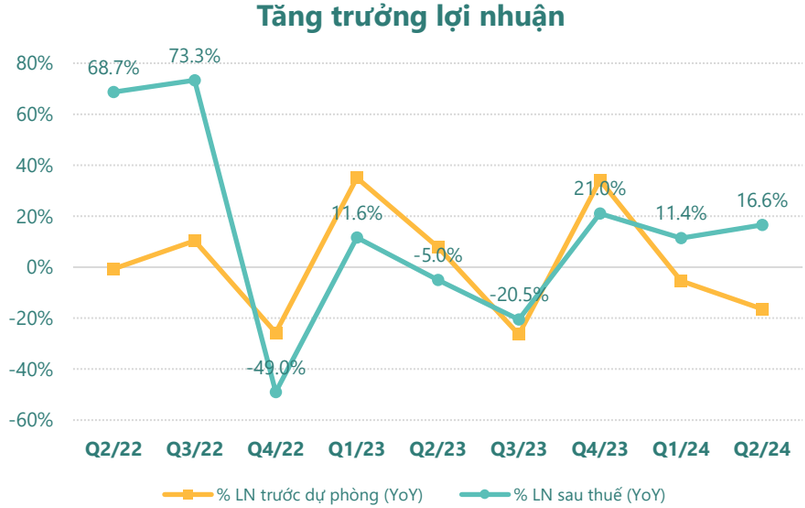

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng thu nhập




*(Nguồn: fireant.vn)*

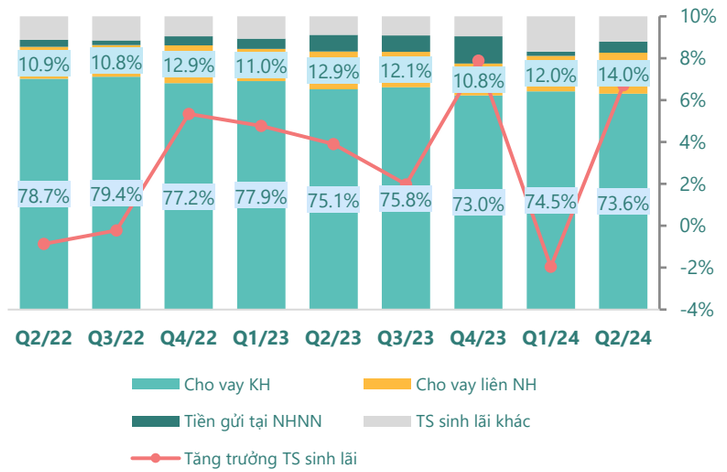
## Tăng trưởng lợi nhuận




*(Nguồn: fireant.vn)*

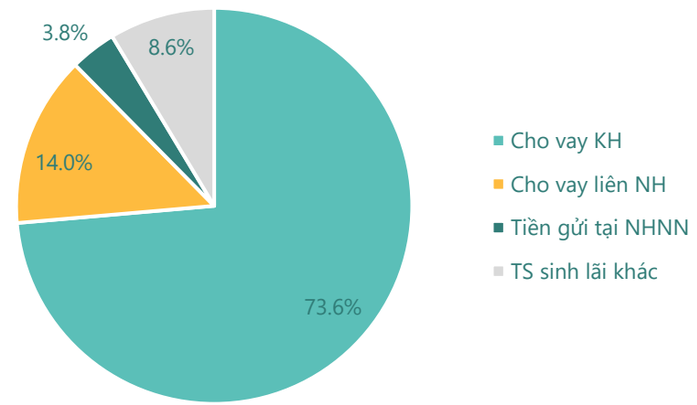
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tài sản sinh lãi



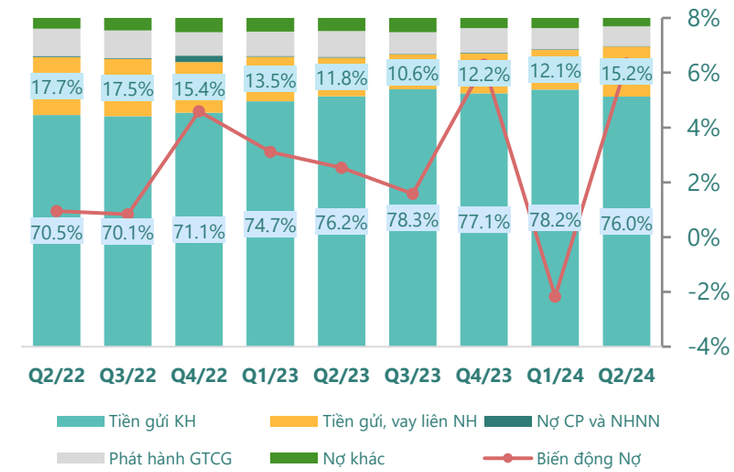

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản sinh lãi



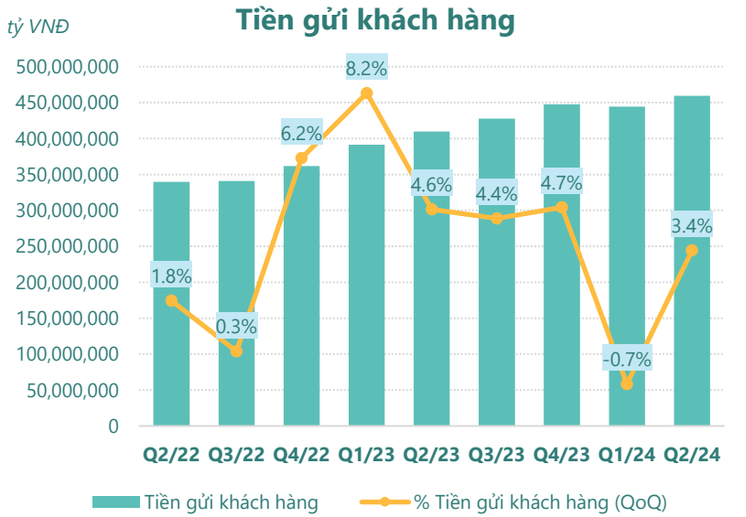

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Nợ



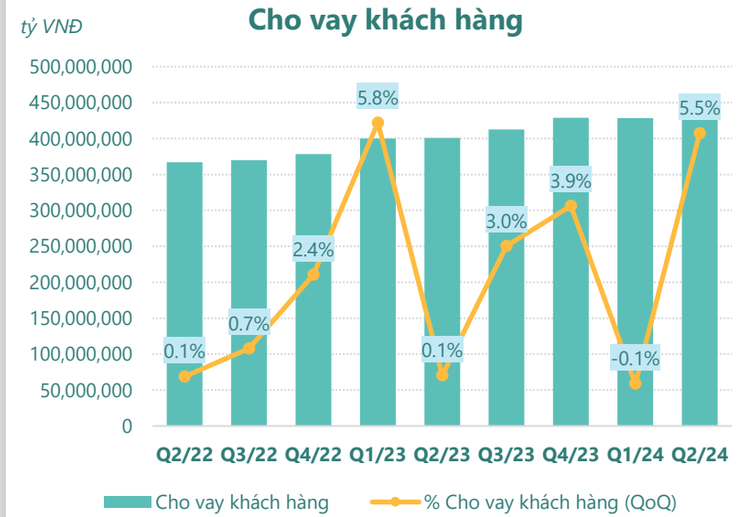

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tiền gửi khách hàng



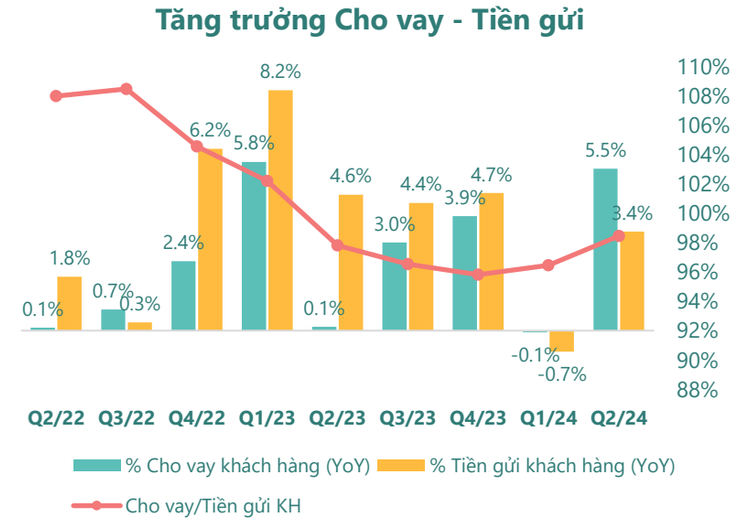

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cho vay khách hàng




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>#REF! | Q2/24 | Q2/23 | Thay đổi YoY | 6T 2024 | 6T 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Thu nhập lãi thuần** | **4,098,592** | **4,107,619** | **-0.2%** | **9,268,663** | **9,951,530** | **-6.9%** |
| Lãi thuần từ HĐ dịch vụ | 224,343 | 129,295 | 73.5% | 372,885 | 351,619 | 6.0% |
| Lãi thuần từ KD ngoại hối | 21,023 | 64,569 | -67.4% | 73,483 | 129,400 | -43.2% |
| Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư | 24,151 | 28,152 | -14.2% | 29,193 | 29,140 | 0.2% |
| Lãi thuần từ HĐ khác | 165,739 | 75,628 | 119% | 621,952 | 145,580 | 327% |
| Lãi thuần từ góp vốn | 7,698 | 682,856 | -98.9% | 15,238 | 684,523 | -97.8% |
| **Tổng thu nhập HĐ (TOI)** | **4,541,546** | **5,088,119** | **-10.7%** | **10,381,414** | **11,291,792** | **-8.1%** |
| Chi phí hoạt động | -1,195,279 | -1,086,678 | -10.0% | -2,309,934 | -2,296,448 | -0.6% |
| **LN trước dự phòng** | **3,346,267** | **4,001,441** | **-16.4%** | **8,071,480** | **8,995,344** | **-10.3%** |
| Chi phí dự phòng | -503,617 | -1,537,138 | 67.2% | -1,211,809 | -2,911,094 | 58.4% |
| **LN trước thuế** | **2,842,650** | **2,464,303** | **15.4%** | **6,859,671** | **6,084,250** | **12.7%** |
| Thuế | -567,364 | -512,818 | -10.6% | -1,375,101 | -1,251,597 | -9.9% |
| **LN sau thuế** | **2,275,286** | **1,951,485** | **16.6%** | **5,484,570** | **4,832,653** | **13.5%** |
| **LN ròng** | **2,275,286** | **1,951,485** | **16.6%** | **5,484,570** | **4,832,653** | **13.5%** |

*#REF!*

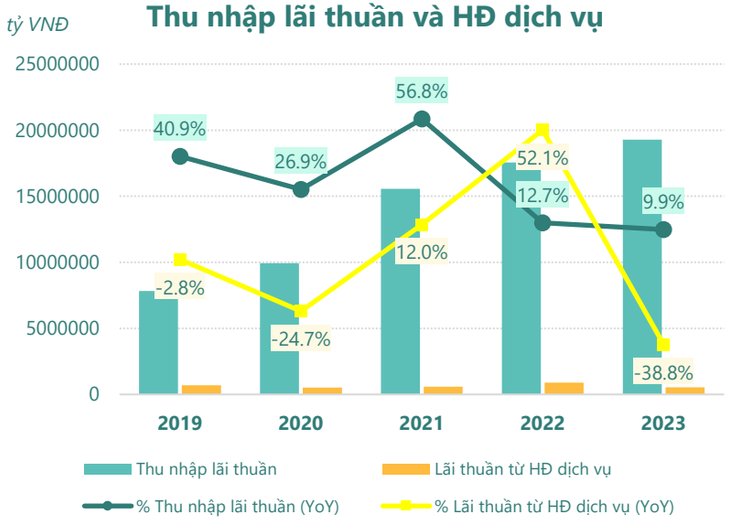
| Lưu chuyển tiền tệ<br>#REF! | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -4,338,848 | 18,443,215 | -4,140,894 | 25,303,592 | -52,416,402 | 30,333,475 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -59,564 | 767,570 | -45,801 | 10,653 | 202,387 | -35,871 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -8.00 | -1.00 | 5,520,137 | 0 | -327 | 435,059 |
| Tiền đầu kỳ | 69,500,092 | 65,101,672 | 84,312,456 | 85,645,898 | 10,859,786 | 58,645,444 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-4,398,420** | **19,210,784** | **1,333,442** | **25,314,245** | **-52,214,342** | **30,732,663** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 65,101,672 | 84,312,456 | 85,645,898 | 10,960,143 | 58,645,444 | 89,378,107 |

*#REF!*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>#REF! | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **659,767,007** | **630,500,685** | **4.6%** |
| Tiền và TĐ tiền | 1,708,837 | 1,370,849 | 24.7% |
| Tiền gửi tại NHNN | 23,163,052 | 54,763,646 | -57.7% |
| Tín phiếu kho bạc và GTCG | 0 | 0 | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 85,930,711 | 63,548,928 | 35.2% |
| Chứng khoán kinh doanh | 4,918,981 | 7,792,742 | -36.9% |
| Các CCPS và các TS TC khác | 0 | 0 | |
| **Cho vay khách hàng** | **452,157,714** | **429,362,729** | **5.3%** |
| Chứng khoán đầu tư | 48,012,351 | 32,063,660 | 49.7% |
| Góp vốn đầu tư dài hạn | 432,686 | 414,448 | 4.4% |
| Tài sản cố định | 5,254,331 | 5,229,416 | 0.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản có khác | 38,188,344 | 35,954,267 | 6.2% |
| **Tổng nợ** | **603,956,252** | **580,402,405** | **4.1%** |
| Các khoản nợ CP và NHNN | 1,278,944 | 1,333,658 | -4.1% |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 91,909,338 | 70,766,294 | 29.9% |
| **Tiền gửi khách hàng** | **459,296,136** | **447,503,426** | **2.6%** |
| Các CCPS và nợ TC khác | 240,110 | 97,152 | 147% |
| Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR | 1,540,687 | 1,611,235 | -4.4% |
| Phát hành giấy tờ có giá | 35,832,622 | 42,821,727 | -16.3% |
| Các khoản nợ khác | 13,858,415 | 16,268,913 | -14.8% |
| **Vốn chủ sở hữu** | **55,810,755** | **50,098,280** | **11.4%** |
| Lợi ích của CĐ không kiểm soát | 0 | 0 | |

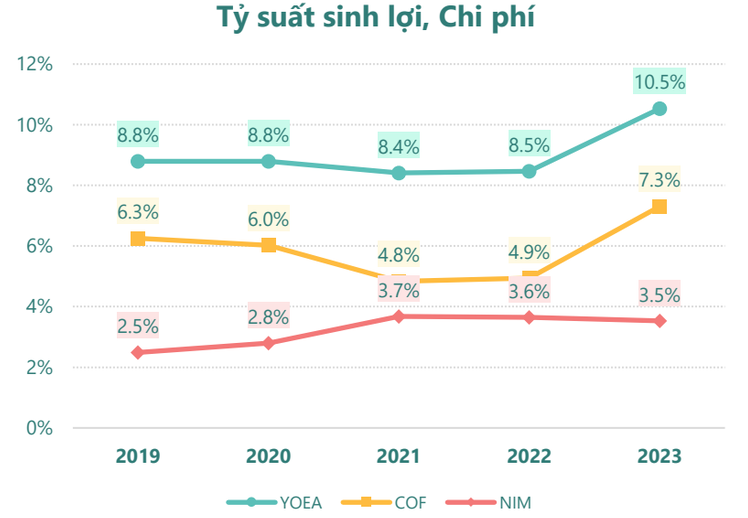
*#REF!*

## Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ



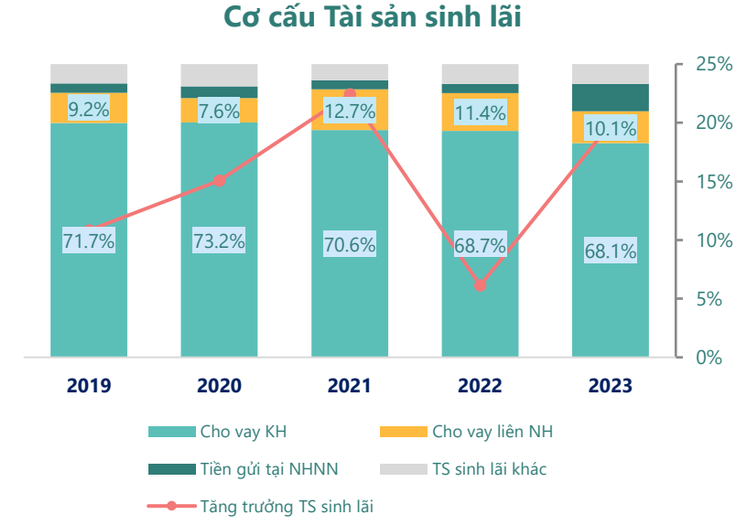

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



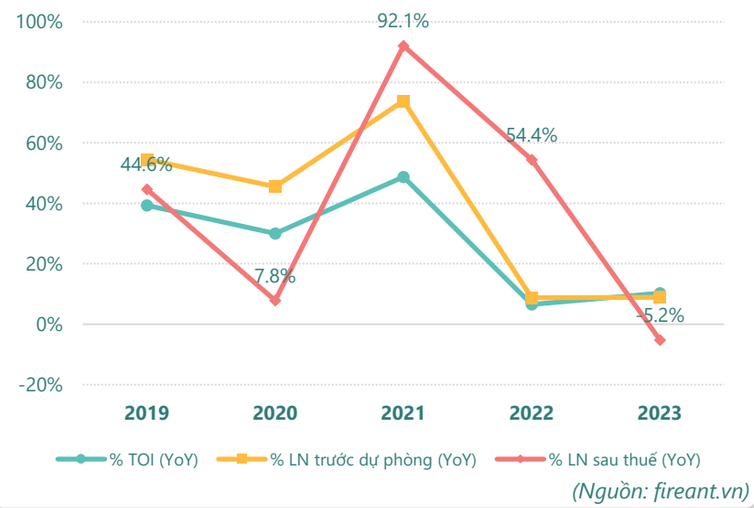

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản sinh lãi



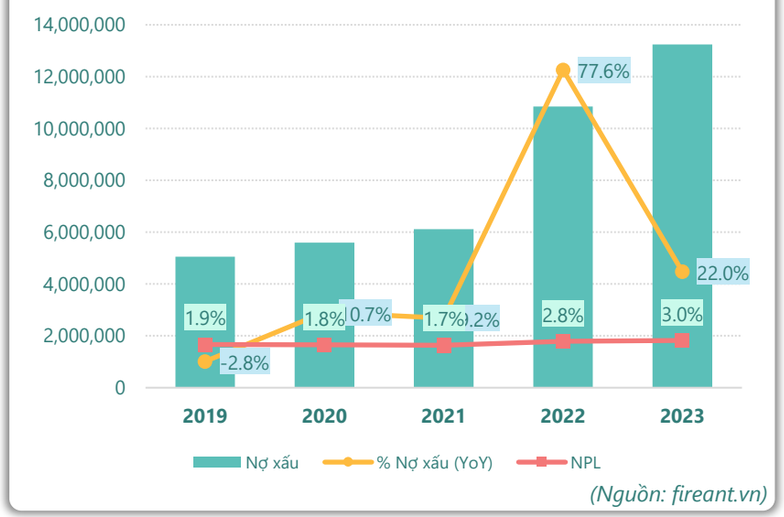

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận



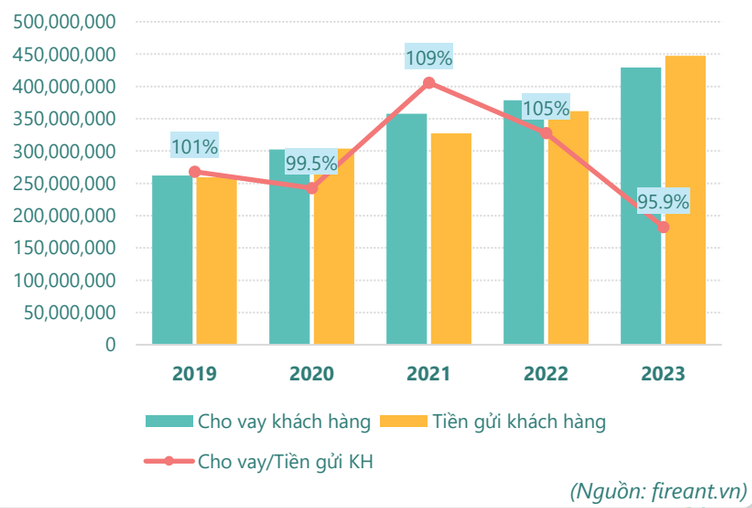

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ xấu




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cho vay - Tiền gửi




*(Nguồn: fireant.vn)*